TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03**/2024/DS-ST
Ngày: 26-01-2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Diệu Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thùy Liễu, ông Vũ An Quản

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nông Thị Đào - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa***: Bà Lê Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 157/2023/TLST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2024/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2024 giữa:

- Nguyên đơn: Ông **Đỗ Văn V**, sinh năm 1967 và bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1969.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1974.

Ông V, bà H, ông N đều cư trú tại khu dân cư N, phường A, thành phố H1, tỉnh Hải Dương và có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn N là em trai ruột của bà Nguyễn Thị H, em vợ của ông Đỗ Văn V. Vào ngày 12/11/2019, vợ chồng ông V ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho ông N, bà Lò Thị S (vợ ông N) tại Văn phòng Công chứng số 1 tỉnh Hải Dương với nội dung: tài sản mua bán là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại khu dân cư Ngọc Trì, xã A, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, giá chuyển nhượng tài sản thỏa thuận là 300.000.000đ, phương thức thanh toán: tiền mặt, việc thanh toán do hai bên tự thực hiện và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. Thực chất, giữa hai bên có thỏa

thuận giá trị chuyển nhượng nhà đất là 530.000.000đ và đối trừ số tiền vợ chồng ông V còn nợ vợ chồng ông N là 230.000.000đ nên tại hợp đồng chuyển nhượng ngày 12/11/2019 chỉ ghi nhận giá trị chuyển nhượng là 300.000.000đ. Vợ chồng ông V đã thực hiện các thủ tục pháp lý để vợ chồng ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vợ chồng ông N chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán giá trị chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông V. Tuy nhiên, vợ chồng ông V không xuất trình được căn cứ chứng minh số tiền 300.000.000đ ghi tại giấy ngày 05/6/2022 chính là số tiền giao dịch chuyển nhượng thỏa thuận trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12/11/2019 cũng như việc đối trừ nợ giữa hai bên nêu trên. Do đó, vợ chồng ông V đề nghị Tòa án căn cứ vào giấy vay ngày 05/6/2022 để chấp nhận cho yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông, xác định hai bên không thỏa thuận về lãi suất, không có thời hạn trả nợ.

Đối với số tiền 65.000.000đ ông N đề nghị vợ chồng ông V phải đối trừ cho số nợ 300.000.000đ, ông V và bà H không vay ông N số tiền này nên không đồng ý.

Ông V, bà H xác định trong giấy vay ngày 05/6/2022 không có chữ ký, chữ viết và không có sự tham gia của bà Lò Thị S nên không yêu cầu bà Lò Thị S có trách nhiệm cùng ông N trả số nợ này.

Về yêu cầu khởi kiện: Ông V, bà H yêu cầu ông Nguyễn Văn N phải thanh toán ngay toàn bộ số tiền nợ gốc là 300.000.000đ, lãi suất chậm trả trên số nợ gốc 300.000.000đ tính theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là 9%/năm kể từ ngày 06/6/2022 đến ngày xét xử. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông N chưa thanh toán nợ gốc và lãi suất chậm trả cho vợ chồng ông V thì có trách nhiệm trả lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật.

Theo bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị đơn trình bày:

Ông N xác định có vay số tiền 300.000.000đ của vợ chồng ông V, bà H tuy nhiên không nhớ chính xác thời điểm vay, không thỏa thuận về lãi suất và không liên quan đến việc chuyển nhượng nhà đất như vợ chồng ông V trình bày. Giao dịch chuyển nhượng nhà đất ngày 12/11/2019 cả hai bên đã thực hiện xong các nghĩa vụ với nhau không liên quan gì đến quan hệ vay nợ này. Vào ngày 05/6/2022, vợ chồng ông V đến nhà ông N yêu cầu trả khoản nợ 300.000.000đ ông N vay riêng của vợ chồng ông V, đồng thời yêu cầu ông N phải tự tay viết giấy vay vì trước đó hai bên tin tưởng nhau nên không viết giấy biên nhận. Ông N xác định nội dung trong giấy vay ngày 05/6/2022 mà ông V, bà H cung cấp cho Tòa án là chữ viết, chữ ký của ông N, số tiền 300.000.000đ vay của vợ chồng ông V là tiền vay nợ riêng, mục đích sử dụng cá nhân không liên quan đến vợ ông N là bà Lò Thị S. Sau ngày 05/6/2022, vợ chồng ông V có nhiều lần đến nhà gặp

ông N yêu cầu phải thanh toán khoản nợ này nhưng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên ông N không thể trả nợ cho họ.

Nay ông N có quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nhất trí về khoản nợ gốc, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông N chưa thanh toán nợ gốc và lãi suất chậm trả cho vợ chồng ông V thì có trách nhiệm trả lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật. Về lãi suất chậm trả theo yêu cầu của nguyên đơn ông N chỉ chấp nhận trả lãi chậm trả trên số nợ gốc tính từ ngày 24/11/2023 (là ngày Tòa án thụ lý vụ án) theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là 9%/năm. Hiện nay ông N chưa có điều kiện kinh tế nên xin trả nợ dần cho nguyên đơn.

Về số tiền 65.000.000đ ông N trình bày là khoản nợ của bà H với ông, đề nghị đối trừ vào số nợ 300.000.000đ mà ông đang có nghĩa vụ với nguyên đơn. Song ông N không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc vay nợ giữa ông và bà H nên không cung cấp được cho Tòa án, không đề nghị đối trừ số nợ này vào số nợ 300.000.000đ.

Ông Nguyễn Văn B là người làm chứng trình bày: Ông có quan hệ là em trai của bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn N. Ông xác định ngày 05/6/2022, vợ chồng ông V và bà H có cho ông N vay số tiền 300.000.000đ nhưng ông không biết mục đích vay tiền giữa hai bên.

Tại đơn đề nghị ngày 19/01/2024 và tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi nội dung khai trước đây xác định số tiền 300.000.000đ khởi kiện buộc ông N có nghĩa vụ thanh toán trong vụ án này là tiền ông N nợ riêng đối với nguyên đơn theo giấy vay ngày 05/6/2022. Về giao dịch chuyển nhượng nhà đất ngày 12/11/2019 giữa vợ chồng ông V và vợ chồng ông N, nguyên đơn không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này. Đồng thời, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện số nợ gốc 300.000.000đ; thay đổi yêu cầu tính số tiền lãi chậm trả thống nhất với quan điểm của bị đơn từ ngày 24/11/2023 đến ngày xét xử 26/01/2024 theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định (9%/năm) là: 300.000.000đ x 9%/năm x 63 ngày = 4.660.000đ (làm tròn); sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông N chưa thanh toán nợ gốc và lãi suất chậm trả cho vợ chồng ông V thì có trách nhiệm trả lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật. Bị đơn trình bày thời điểm vay số tiền 300.000.000đ của vợ chồng ông V là ngày viết giấy vay 05/6/2022 và giữ nguyên quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đã trình bày nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương có quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Văn N phải trả ông Đỗ Văn V và bà Nguyễn Thị H tổng số tiền là 304.660.000đ trong đó số tiền nợ gốc là 300.000.000đ và số tiền lãi chậm trả là 4.660.000đ. Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe ý kiến trình bày của đương sự, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Giấy vay tiền ngày 05/6/2022. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Vụ án có bị đơn cư trú tại khu dân cư N, phường A, thành phố H1, tỉnh Hải Dương. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung và áp dụng pháp luật:

[2.1]. Về nợ gốc: Ông Đỗ Văn V, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn N thống nhất thừa nhận ông V, bà H cho ông N vay số tiền 300.000.000đ vào ngày 05/6/2022. Xét thỏa thuận giữa ông V, bà H và ông N hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng vay tiền không kỳ hạn và không có lãi.

Lời khai của ông N phù hợp với vợ chồng ông V về việc nhiều lần thông báo cho ông N trả nợ nên mặc dù hợp đồng vay không kỳ hạn nhưng đã đảm bảo việc thông báo trước cho bên vay theo căn cứ khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự 2015. Do vậy, xác định yêu cầu khởi kiện đối với số nợ gốc của nguyên đơn là có căn cứ.

[2.2]. Về lãi: Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu về thời gian tính số tiền lãi chậm trả nhưng không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận. Hai bên đều thống nhất số tiền lãi trên số tiền chậm trả mà ông N có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông N được tính từ ngày 24/11/2023 đến ngày xét xử 26/01/2024 theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy

định là 9%/năm, cụ thể số tiền lãi chậm trả là 300.000.000đ x 9%/năm x 63 ngày = 4.660.000đ (làm tròn).

Như vậy, yêu cầu về số tiền lãi chậm trả của ông V, bà Hà là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên cần chấp nhận.

Về lãi suất đối với số tiền chậm trả sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông V, bà H đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật là có căn cứ cần chấp nhận.

[2.3] Nguyên đơn không đề nghị xem xét, giải quyết đối với giao dịch chuyển nhượng đất ngày 12/11/2019, không yêu cầu bà Lò Thị S có trách nhiệm cùng ông N trả nợ. Do đó, HĐXX không xem xét giải quyết đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 12/11/2019 giữa vợ chồng ông V và vợ chồng ông N, không đưa bà Lò Thị S tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2.4] Bị đơn xác định không có yêu cầu phản tố, không có căn cứ chứng minh lời khai về khoản nợ 65.000.000đ của bà H với bị đơn nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 117, 357, 463, 466, 468 và 469 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn V và bà Nguyễn Thị H. Buộc ông Nguyễn Văn N phải có trách nhiệm trả cho Đỗ Văn V và bà Nguyễn Thị H tổng số tiền là 304.660.000đ (Ba trăm linh tư triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng), gồm số tiền nợ gốc là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) và số tiền lãi chậm trả kể từ ngày 24/11/2023 đến ngày 26/01/2024 là 4.660.000đ (Bốn triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm

trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn N phải chịu 15.233.000đ (Mười lăm triệu hai trăm ba mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (chưa nộp). Hoàn trả lại ông Đỗ Văn V và bà Nguyễn Thị H số tiền 8.250.000đ (Tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002754 ngày 20/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương.

[3]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Dương;
- Chi cục THADS TP Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Diệu Linh